

# ẢNH HƯỞNG CỦA VIỆC ĐẦU TƯ VÀ QUẢN LÝ ĐỐI VỚI NGHỀ NUÔI TÔM VEN BIỂN CỦA TỈNH SÓC TRĂNG

Trần Văn Việt<sup>1</sup>

## ABSTRACT

*This paper provides the results of a study conducted in 2005 to assess the impacts of investment on the efficiency and sustainability of coastal shrimp culture, using the data of 2004 collected from 80 shrimp farmers in Vinh Chau district, Soc Trang province. Shrimp farmers in the district can conduct 2 crops of shrimp per year (crop 1 in dry season and crop 2 in rainy season). However, the crop in dry season is main crop because the weather and water salinity are more suitable. Sectoral managers also encourage the farmers to practice one crop/year (crop 1). In 2004, there was 48.7% of shrimp farmers obtained the negative profit in the first crop. About 73.5% of the total number of farmers did stocking for the second crop but 64.4% of them had the negative profit. Average investment of the successful farmers was about 90 million VND/ha/year for crop 1 and 70 million VND for crop 2. The felt farmers often had the investment less than 40 million VND/ha/year, they were also poor, lack of capital and facilities, as well as did not conduct appropriate pond preparation and bought cheap but not good seed. Most of these poor farmers had no savings but overdue in the Bank then they could not borrow loans any more. Therefore, they had to obtain private loans with very high interested rate (15-20% per month). In addition, funds and man-power for aquaculture extension are not enough. Division of Natural Aquatic Resources could investigate and check about 40% of the total number of seed provided to the farmers. Regulations on the land price for resettlement was inappropriate, must lower many times in comparison with the market price. This made difficulties for any improvement or upgrading of the irrigation systems for in order to meet the requirement for development of a long-term aquaculture in the district.*

**Keywords:** *Shrimp culture, investment level, successfulness (net profit), failure (negative profit)*

**Title:** *Impacts of the investment and management on shrimp culture in Soc Trang province*

## TÓM TẮT

*Bài viết này cung cấp kết quả của một nghiên cứu được thực hiện trong năm 2005 nhằm đánh giá ảnh hưởng của đầu tư đến hiệu quả và tính bền vững của nghề nuôi tôm ven biển, căn cứ vào số liệu năm 2004 từ khảo sát 80 hộ nuôi tôm ở huyện Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng. Người dân nơi đây có thể thả nuôi 2 vụ nuôi tôm trong năm (mùa khô: vụ 1; mùa mưa: vụ 2). Tuy nhiên vụ 1 được xem là vụ chính vì thời tiết và độ mặn thuận lợi hơn, ngành thủy sản cũng khuyến cáo người nuôi nên chỉ thả nuôi vụ này. Trong vụ 1 năm 2004 có 48,7 % số hộ nuôi tôm bị lỗ. Có khoảng 73,5% số hộ thả nuôi vụ 2 với 64,4 % số hộ bị lỗ. Mức đầu tư trung bình của những hộ có lãi vụ 1 là 90 triệu/ha/năm và vụ 2 là 70 triệu/ha/năm. Những hộ bị thua lỗ thường có mức đầu tư thấp hơn 40 triệu/ha và cũng là những hộ nghèo thiếu vốn sản xuất, thiếu trang thiết bị máy móc, cải tạo công trình không đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật, mua tôm giống rẻ - chất lượng thấp. Đa số những hộ này không có khả năng tích lũy, nợ tồn đọng quá hạn ở ngân hàng nên không được vay vốn, đó là lý do họ phải vay tư nhân bên ngoài với lãi suất 15-20%/tháng. Thêm vào đó, kinh phí cho hoạt động và chất lượng của công tác khuyến ngư hiện nay chưa thực sự đáp ứng được yêu cầu của nghề nuôi. Chi cục Bảo Vệ Nguồn Lợi Thủy Sản chỉ đáp ứng được việc kiểm tra và quản lý đối với khoảng 40% số lượng tôm giống. Quy định giá đất cho giải toả đền bù được xem là không hợp lý, thấp hơn nhiều lần so với với giá thị trường nên ngành thủy lợi gặp khó khăn trong đền bù và giải toả để cải tạo và thủy lợi nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển nghề nuôi tôm theo hướng lâu dài tại địa phương.*

**Từ khóa:** *Nuôi tôm biển, mức độ đầu tư, thành công (lời), thất bại (lỗ).*

<sup>1</sup> Bộ môn Khai thác và Quản Lý Nguồn Lợi Thủy Sản - Khoa Thủy Sản, Đại học Cần Thơ

## 1 GIỚI THIỆU

Sự phát triển của nghề nuôi tôm thương phẩm ở Việt Nam được đánh dấu từ đầu những năm 1990 và sau đó là sự bùng nổ từ đầu năm 2000, theo Nghị quyết số 09/2000/NQ-CP của chính phủ về chuyên đổi cơ cấu kinh tế và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp. Diện tích nuôi tôm ở Việt Nam tăng từ 250,000 ha năm 2000 lên 478,000 ha và 540,000 ha tương ứng với các năm 2002 và 2003 (Nhường và Hà, 2005).

Với kim ngạch xuất khẩu thủy sản năm 1992 là 25,3 triệu USD, năm 2004 tăng lên 297 triệu USD và năm 2005 đạt 306 triệu USD, Sóc Trăng được xem là tỉnh thứ hai của ĐBSCL sau Cà Mau về chế biến xuất khẩu thủy sản (Hải, 2005). Nuôi tôm sú là nghề mới phát triển mạnh ở Sóc Trăng từ cuối thập kỷ trước, kể từ khi có quyết định số 224/1999 QĐ-TTg của chính phủ phê duyệt chương trình nuôi trồng thủy sản thời kỳ 1999-2010. Vĩnh Châu là vùng đất có nghề truyền thống nông nghiệp trồng lúa 1 vụ (mùa mưa) trước đây. Trong những năm 1997-1998 do ảnh hưởng của thị trường thế giới, sản phẩm nông nghiệp bị giảm, chi phí sản xuất tăng cao nên người trồng lúa không có lãi và gặp nhiều khó khăn, trong khi đó hiệu quả của nuôi tôm cao gấp 30- 40 lần so với trồng lúa ở cùng thời điểm. Chính vì vậy nhiều nông dân đã tham gia nuôi tôm và dần dần tự phát mở rộng trên đất ruộng lúa. Đây cũng chính là lý do để nước mặn xâm nhập vào nội đồng và các hoạt động canh tác nông nghiệp ngày càng trở nên kém hiệu quả. Ngược lại, nghề nuôi tôm ngày càng chứng tỏ được ưu thế hơn so với trồng lúa trên khu vực ven biển này. Tuy nhiên nuôi tôm sú vẫn là hoạt động sản xuất có mức rủi ro cao và cần có đầu tư lớn về kỹ thuật, vốn và các vấn đề hạ tầng có liên quan (Hảo, 2001).

Vĩnh Châu là vùng ven biển mới chuyển đổi từ lúa sang nuôi tôm, hiện nay là huyện có diện tích nuôi tôm chuyên canh lớn nhất tỉnh Sóc Trăng. Xuất phát là một huyện nghèo gặp khó khăn về vốn, thiếu nguồn lực lao động kỹ thuật, mặt bằng dân trí thấp, do đó huyện đã gặp nhiều khó khăn trong việc chuyển đổi sản xuất theo tình hình mới (UBND Huyện Vĩnh Châu, 2005). Mặc dù là nơi cung cấp nguyên liệu tôm xuất khẩu đem về một lượng ngoại tệ lớn cho tỉnh, nhưng hiện vẫn chưa có thông tin đánh giá đầy đủ về những thuận lợi khó khăn của người nuôi tôm ở Vĩnh Châu trên các khía cạnh kinh tế- xã hội và kỹ thuật, đặc biệt là nhu cầu đầu tư của người nuôi và ảnh hưởng của nó đến hiệu quả nghề nuôi.

Nghiên cứu này được thực hiện nhằm đánh giá một số khía cạnh về nhu cầu vốn đầu tư cho nuôi tôm ở mức độ nông hộ và ngành, đồng thời phân tích các ảnh hưởng của vốn lên hiệu quả của nghề nuôi tôm ven biển, cũng như đưa ra một số kiến nghị đến các ngành chức năng có liên quan nhằm góp phần cải thiện hiệu quả nghề nuôi tôm ven biển tại địa phương theo hướng phát triển lâu bền.

## 2 PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu này được thực hiện từ tháng 8 đến tháng 12 năm 2005 tại huyện Vĩnh Châu- tỉnh Sóc Trăng. Các tài liệu sẵn có từ các ngành có liên quan từ cấp bộ, tỉnh, huyện và địa phương, các báo cáo khoa học có liên quan được thu thập. Việc phỏng vấn các cán bộ quản lý chuyên trách từ các cấp, bao gồm:

- Tỉnh: Sở Thủy Sản, TT Khuyến ngư, Chi cục Bảo Vệ Nguồn Lợi Thủy Sản, Sở Tài Nguyên & MT, Sở NN&PTNT, Ngân Hàng NN &PTNT, Cục Thủy Lợi.

- Huyện: Trạm Khuyến Ngư, Phòng Kinh Tế.
- Địa Phương: cán bộ ấp, xã và hội nuôi tôm trên địa bàn nghiên cứu.

Hội thảo nhóm (PRA) được tiến hành với 20 người/xã, sau đó khảo sát trực tiếp được thực hiện đối với 80 hộ nông dân đang nuôi tôm ở các xã: Khánh Hoà, Vĩnh Tân, Vĩnh Phước, Hoà Đông, 10 cơ sở ương giống trên địa bàn huyện Vĩnh Châu.

Các phương pháp thống kê mô tả và ANOVA 2 chiều của chương trình Microsoft Excel được sử dụng trong xử lý và phân tích số liệu.

### 3 KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

Sở Thủy sản Sóc Trăng cho biết từ khi có chủ trương chuyển đổi cơ cấu canh tác của chính phủ, diện tích nuôi trồng thủy sản trong tỉnh đã tăng mạnh cả về diện tích và sản lượng. Nuôi tôm ven biển đã tăng từ 41,382 ha với 18,680 tấn trong năm 2000 lên 58.976 ha với 41.201 tấn vào năm 2004 và nhiều vùng đã được quy hoạch trở thành vùng chuyên tôm thay vì trước đây chỉ thực hiện 1 vụ tôm, 1 vụ lúa. Kim ngạch xuất khẩu thủy sản từ tôm sú chiếm 99%, gạo chiếm 0.46% trong tổng kim ngạch xuất khẩu toàn tỉnh (Hải, 2005).

Vĩnh Châu là huyện ven biển có diện tích 462.6 km<sup>2</sup> (Niên giám thống kê Sóc Trăng, 2004). Từ cuối năm 1999 huyện đã được quy hoạch thành vùng chuyên tôm với hệ sinh thái nước ngọt 1 vụ trước đây thành vùng nuôi tôm lợ mặn. Sản lượng tôm nuôi ở Vĩnh Châu tăng từ 7,636 tấn vào năm 2001 lên 12,673 tấn trong năm 2004 (Sở Thủy sản Sóc Trăng, 2005).

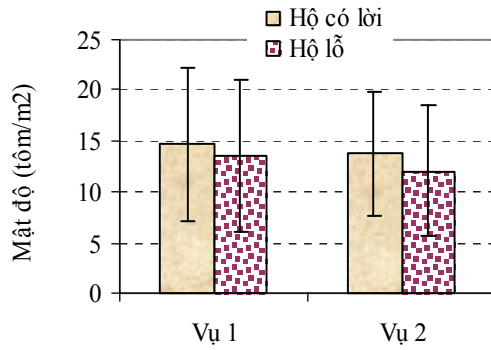
#### 3.1 Diện tích nuôi và mùa vụ

Toàn bộ đất nuôi tôm hiện nay của huyện Vĩnh Châu là từ đất ruộng trước đây, và diện tích nuôi tôm trung bình là 1,6 ha/hộ, số hộ có diện tích nhiều nhất là 8 ha và ít nhất là 0,17 ha. Có 2 vụ nuôi tôm trong năm, vụ 1 vào mùa khô từ tháng 1 đến tháng 5 và vụ 2 vào mùa mưa từ tháng 6 đến tháng 12.

Theo khuyến cáo của Sở Thủy sản Sóc Trăng, nông dân nên nuôi tôm 1 vụ (mùa khô), vụ còn lại (mùa mưa) nuôi cá, cua hay loài khác để cải tạo môi trường và hạn chế rủi ro, vì thời tiết vụ 2 thường không thuận lợi, mưa nhiều. Nhưng, vẫn có 73,5% số hộ có thả nuôi tôm vụ 2, là do áp lực về thu nhập, hầu hết các hộ này bị lỡ ở vụ 1. Hơn nữa, ngành thủy sản vẫn chưa có hướng dẫn cụ thể các loài nuôi thay thế và kỹ thuật nuôi, nên tôm vẫn được xem là loài chính và nhiều hộ thả nuôi tiếp vụ 2. Hậu quả là 64.4% số hộ thả nuôi vụ 2 bị lỡ trong khi ở vụ 1 chỉ có 48,7% số hộ bị lỡ.

#### 3.2 Mật độ giống thả nuôi

Các hộ có lời thường có mật độ tôm giống thả nuôi cao hơn các hộ mật độ thấp thường là có mức độ đầu tư tốt hơn từ máy móc thiết bị, công trình, quản lý và chăm sóc tốt hơn thì có kết quả sản xuất tốt hơn. Kết quả phân tích thống kê cho thấy sự khác biệt có ý nghĩa ( $p < 0.05$ ) về mức độ đầu tư tài chính giữa các hộ có lời và các hộ bị lỡ trên cùng 1 vụ (Hình 1).



**Hình 1: Mật độ nuôi tôm ở các hộ nuôi tôm ở vụ 1 và vụ 2**

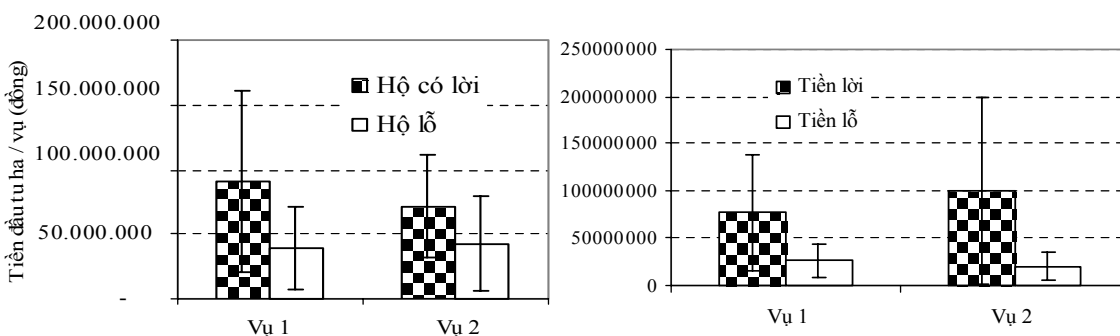
Có sự khác biệt có ý nghĩa giữa mật độ nuôi ở vụ 1 và vụ 2 còn do nhận thức vì 70 % người nuôi tôm cho rằng vụ 1 có nhiều thuận lợi hơn vụ 2. Tuy nhiên không có khác biệt về mật độ giữa các hộ lỗ và các hộ có lãi trên cùng 1 vụ ( $p > 0.05$ ).

Các hộ nuôi với mật độ thưa là do thiếu vốn sản xuất, đặc biệt là do đầu tư khâu công trình, máy móc và con giống, nhiều hộ trong số này bị thua lỗ nhiều vụ liên tục nên không còn khả năng đầu tư tái sản xuất nên thả nuôi theo quảng canh cải tiến, ít chăm sóc, chủ yếu dựa vào thiên nhiên.

### 3.3 Vốn đầu tư

Từ kết quả nghiên cứu, mức đầu tư trung bình ở vụ 1 của các hộ có lãi là 90 triệu đồng/ha, và mức lãi trung bình là 70 triệu đồng /ha, nhưng có 52,5% số hộ có lãi. Ngược lại mức đầu tư trung bình ở vụ 2 là thấp hơn vụ 1 với mức lãi là 100 triệu/ha/ vụ. Tuy nhiên có 37% số hộ thả nuôi vụ 2 có lãi còn lại là bị lỗ với mức lỗ khoảng 20 triệu/ha. Vì vụ 1 được xem là vụ chính và được đầu tư cao hơn vụ 2 nên mức độ lợi nhuận cũng như tỷ lệ số hộ thành công tỷ lệ thuận với mức độ đầu tư (Hình 2).

Ở vụ 2 tỷ lệ lãi cao hơn vụ 1 (100 triệu/ha) là do sản lượng tôm thu hoạch ít, giá thị trường cao hơn vụ 1, giá tôm giống cũng rẻ hơn vụ 1 là những lý do thu hút nhiều nông dân thả tôm nuôi ở vụ 2 và chấp nhận mức rủi ro cao hơn.



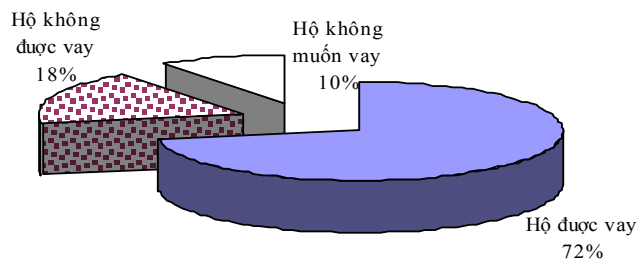
**Hình 2: Mức độ đầu tư trung bình và mức độ lãi lỗ trung bình của các hộ/ha theo vụ**

Trung tâm Khuyến Ngư Sóc Trăng (2005b) cho biết đa số người nuôi tôm nhận thức được quy trình kỹ thuật, nhưng khó khăn lớn là không có vốn để đầu tư đối với những hộ nghèo. Họ thiếu vốn nên mua tôm giống với giá rẻ nhưng kém chất lượng, khâu cải tạo và thiết bị cho quá trình nuôi không đáp ứng được yêu cầu kỹ

thuật là những nguyên nhân dẫn đến tình trạng tôm chết và người nuôi bị thua lỗ. Vốn tích lũy sản xuất trong dân còn thấp, những hộ nuôi thiếu vốn, tranh thủ mua giống rẻ, thả sớm mong bán được giá cao, nhưng đây là lúc thời tiết không thuận lợi (Trung tâm Khuyến ngư Sóc Trăng, 2005a).

Khả năng cho vay vốn của ngân hàng bị giới hạn nhiều do tình trạng nợ đọng cao (19,781 triệu đồng). Ngân hàng phải thu hồi nợ cũ trước khi cho vay mới. Theo kết quả điều tra tại Ngân Hàng NN& PTNT Sóc Trăng thì Ngân hàng là đơn vị kinh doanh tiền tệ và hoạt động độc lập. Ngân hàng sẽ tự chủ động trong cho vay và phân loại khách hàng theo nhóm A,B,C từ khách hàng có uy tín đến khách hàng có nợ khó đòi, và ngân hàng sẽ không cho hoặc giới hạn tiền vay nếu khách hàng có nợ khó đòi. Do đó những người nuôi tôm lỗ 2 vụ liên tiếp sẽ không được vay từ ngân hàng với lãi suất 0.8-1.5 %/ tháng mà nếu cần thì họ phải vay tư nhân bên ngoài lãi suất 10-20% tháng, điều này gây ảnh hưởng lớn đến những người thiếu vốn sản xuất.

Cũng theo Ngân hàng NN&PTNT Sóc Trăng, hiện nay người nuôi tôm là nhóm có nợ khó đòi chiếm nhiều nhất (70 tỷ đồng). Những hộ không được vay là do còn thiếu nợ ngân hàng, nhưng theo quy định mới của chính phủ, nuôi tôm quảng canh được vay 30 triệu/ha/năm, bán thâm canh 80 triệu/ha/năm và thâm canh là 150 triệu/ha/năm, người vay phải có vốn đối ứng 10% số tiền họ muốn vay. Để giảm rủi ro, ngân hàng xét và thẩm định từng điều kiện cụ thể về mức độ đầu tư của các hộ được vay, ngân hàng chỉ cho vay trung bình 21 triệu/ha/năm, hộ nhiều nhất là 80 triệu/ha/năm, hộ ít nhất là 1,5 triệu/ha/năm. Số tiền cho vay này thấp hơn nhiều so với quy định của nhà nước và so với nhu cầu sản xuất thực tế, điều này gây trở ngại cho các hộ nghèo thiếu vốn sản xuất.



Hình 3: Tỷ lệ phần trăm các hộ nuôi tôm đối với việc vay tiền từ ngân hàng

### 3.4 Chọn giống

Nguồn giống: Theo sở Thủy sản Sóc Trăng (2004 & 2005), lượng tôm giống được sản xuất hiện nay trong tỉnh không đáng kể, với khoảng 20 triệu tôm sú giống/ năm (từ 2 trại tôm), toàn tỉnh có 256 cơ sở tôm giống. Có tới 95% số hộ nuôi tôm mua giống ở các cơ sở ương giống của địa phương, số tôm giống này có nguồn gốc từ miền Trung và được xem là có chất lượng cao và giá đắt hơn giống ở các tỉnh Đồng bằng Sông Cửu Long (ĐBSCL), chiếm 47.5% số hộ nghiên cứu mua giống này. Còn lại 5 % số hộ là các cơ sở giống mua giống ở các tỉnh ĐBSCL mà theo nông dân và các cơ sở ương giống thì nguồn này rẻ hơn nhưng chất lượng kém hơn so với nguồn giống từ Miền Trung. Tuy nhiên, tùy theo điều kiện kinh tế gia đình của từng hộ nuôi khác nhau mà họ mua giống ở các cơ sở ương ở Cà Mau, Nhà Mát và Gành Hào (Bạc Liêu), Kiên Giang, Sóc Trăng, thường là với giá rẻ hơn và

có thể mua thiếu (trả tiền sau). Do đó, chất lượng và giá tôm giống do các cơ sở chủ động, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến hiệu quả của khâu nuôi thịt. Theo kết quả nghiên cứu thì 70% số hộ nuôi tôm thua lỗ là các hộ ở diện này.

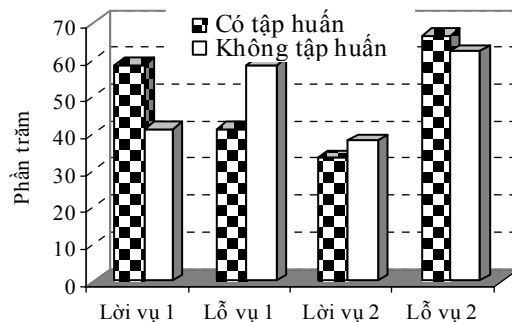
Từ kết quả điều tra cho thấy có tới 56,3% số hộ không biết kiểm tra chất lượng giống trước khi mua, và 43,8% số hộ biết chất lượng giống qua lời giới thiệu của trại giống, chỉ có 5% số hộ, thường là nuôi tôm thâm canh/ bán thâm canh có đi kiểm PCR trước khi mua, cỡ giống thường là  $1,33 \pm 0.2$  cm với giá tôm giống từ 40 - 60 đồng/tôm.

Tuy nhiên do lực lượng kiểm tra mỏng, công tác quản lý chất lượng giống chỉ đạt 40%, cũng một phần do các hộ nuôi mua giống trôi nổi, giá rẻ không qua kiểm dịch.

Tuy nhiên, Theo Chi Cục Bảo Vệ Nguồn Lợi Thủy Sản là đơn vị quản lý con giống trên thị trường trong tỉnh nhưng do thì lực lượng này quá mỏng (28 người trong đó 18 người có trình độ đại học về Khai Thác, Nuôi Trồng Thủy Sản và Kinh Tế (kết quả điều tra 2005). Với diện tích nuôi trên 56,000 ha trong 2005 (Sở Thủy Sản Sóc Trăng, 2005), trong thực tế lượng tôm giống tiêu thụ là trên 4 tỷ, nhưng tôm giống qua kiểm tra chỉ khoảng là 2 tỷ (< 50%). Công tác quản lý chất lượng giống gặp nhiều khó khăn và bị giới hạn vì thiếu nhân lực và trang thiết bị, quản lý tôm giống hiện nay chủ yếu dựa vào văn bản pháp lệnh thú Y, thủy sản và cảm quan, chính vì vậy đánh giá chất lượng là thiếu khách quan và không thực tế. Cũng một phần do các hộ nuôi mua giống trôi nổi, giá rẻ không qua kiểm dịch, vì vậy ảnh hưởng trực tiếp đến việc sản xuất kinh doanh các dịch vụ tôm giống và thiếu thiếu tự tin để khuyến cáo cho người nuôi tôm trong chọn giống sao cho có hiệu quả. Kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra rằng không có sự khác biệt về hiệu quả nuôi giữa các hộ mua tôm giống qua kiểm tra và không qua kiểm tra ( $p > 0.05$ ), mặc dù chất lượng giống được xem là nguyên nhân ảnh hưởng đến hiệu quả nuôi tôm (Sở Thủy Sản 2004 & 2005)

### 3.5 Tập huấn

Kết quả nghiên cứu cho thấy có 57,5% số hộ đã tham dự qua một tới nhiều lớp tập huấn (thậm chí có hộ tới 30 lần), nhưng 50% số hộ này cho rằng việc mở các lớp tập huấn hiện nay là không đạt hiệu quả, khó áp dụng vì không sát với thực tế.



**Hình 4: Phần trăm số hộ nuôi tôm có tham gia tập huấn và kết quả của 2 vụ nuôi tôm ở Vĩnh Châu**

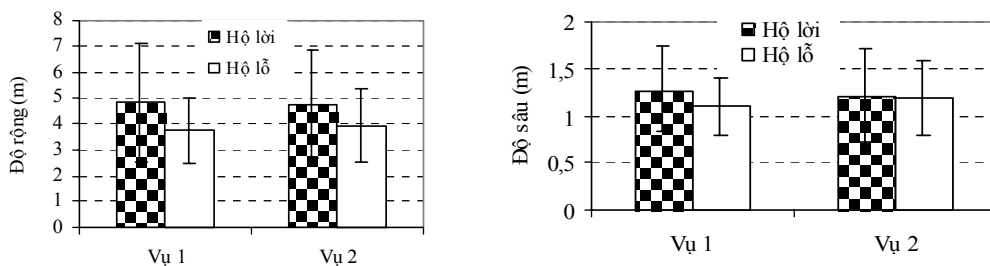
Vụ 1 có sự khác về hiệu quả nuôi tôm giữa các hộ có tham gia và không tham gia tập huấn với mức ý nghĩa  $p < 0.05$ . Tuy nhiên không có sự khác biệt có ý nghĩa ở vụ 2 ( $p > 0.05$ ). Trong năm 2004 có 1,249 lớp tập huấn được mở cho 38,110 lượt

người dự, phân phát 42,737 tài liệu các loại, xây dựng 147 mô hình trình diễn (Sở Thủy sản Sóc Trăng, 2005). Theo trạm Khuyến Ngư Vĩnh Châu, kinh phí cho hoạt động khuyến ngư hàng năm là chưa đáp ứng được nhu cầu thực tế (cần khoảng 40 triệu đồng/năm), do đó số lượng và chất lượng lớp tập huấn cũng bị ảnh hưởng nhiều. Trung tâm Khuyến Ngư Sóc Trăng (2005) cũng cho biết: do kinh phí thiếu nên không xây dựng được kế hoạch thực hiện, tổ chức tham học hỏi từ các địa phương khác.

Ngoài ra, trình độ dân trí của nông dân tại địa phương còn thấp cũng như tỷ lệ người Khmer chiếm 52% trong tổng dân số của Huyện (Niên Giám Thống Kê 2004) nên khả năng giao tiếp tiếng Việt của họ rất hạn chế cũng như cán bộ khuyến ngư có thể thiếu kỹ năng giao tiếp với cộng đồng người Khmer nên họ rất khó tiếp thu trong quá trình học tập huấn. Có 57% và 70% số hộ được phỏng vấn ở xã Khánh Hoà và Vĩnh Tân có trình độ học vấn chỉ đạt cấp 1, nhưng còn 14.4% là mù chữ và 42.5 % hộ nông dân có trình độ cấp 1 ở Sóc Trăng (Bộ Thủy sản 2002).

### 3.6 Thủy lợi

Cấp thoát nước có vai trò quan trọng trong nuôi tôm, những hộ có kênh cấp thoát nước rộng và sâu hơn sẽ dễ dàng cấp thoát nước hơn, trong quản lý chất lượng nước và hạn chế được kinh phí bơm nước (Hình 5). Có 58,7% số hộ nuôi tôm được sử dụng hệ thống thủy lợi do nhà nước đầu tư từ những năm 1999. Nhưng do không có kinh phí nạo vét bảo trì hàng năm nên các công trình này không hiệu quả. Số hộ còn lại chưa có hệ thống thủy lợi, 83% số hộ nuôi tôm bị thua lỗ do khu nuôi của họ hạn chế về khả năng cấp thoát nước.



**Hình 5: Độ rộng và sâu của các kênh cấp thoát nước cho nuôi tôm ở Vĩnh Châu**

Trung tâm Khuyến Ngư Sóc Trăng (2005) cho biết diện tích nuôi tôm trong tỉnh tăng mạnh nhưng chưa bền vững nên diện tích thiệt hại còn lớn. Năm 2004 thiệt hại 18,235 ha, gấp đôi năm 2003, và chiếm 43,5% diện tích nuôi, trong đó Vĩnh Châu là 47%, Mỹ Xuyên 48%, có xã tôm nuôi bị chết đến 80-90% diện tích, do 3 nguyên nhân chính: thời tiết, chất lượng con giống và nguồn nước bị ô nhiễm. Hệ thống thủy lợi được xem là rất quan trọng trong quá trình phát triển nuôi trồng thủy sản cho mỗi địa phương.

Sở Thủy sản Sóc Trăng (2005) cho biết các hộ nuôi ở xa hệ thống cấp thoát nước chính, hoặc xa bờ biển thường có tỷ lệ tôm chết cao hơn do khó khắc phục môi trường, nước thoát của hộ này là nước cấp của hộ kia làm tôm chết thành dịch trên diện rộng. Phòng Kinh Tế huyện Vĩnh Châu (2005) cũng cho biết tốc độ chuyển dịch cơ cấu sản xuất trên địa bàn tăng nhanh trong điều kiện vốn đầu tư hàng năm

có hạn nên một số kênh thủy lợi trước đây đã bị bồi lắng, chưa kịp nạo vét, mực nước triều thấp không đủ bơm cấp, một số khu vực nuôi tôm nằm sâu trong nội đồng đã gặp khó khăn trong cấp thoát nước cơ sở hạ tầng kém, đầu tư công trình chưa đảm bảo nên gây thiệt hại lớn (Kênh ranh Thị Trấn- Khánh Hoà, Kênh Huỳnh Thu, Xóm Chùa, Kênh Điền Giữa).

Mặt khác, theo quyết định số 11/2005/QĐ.UBNDT của UB ND tỉnh Sóc Trăng ngày 14/2/2005 quy định về giá đất các loại trên địa bàn tỉnh thì đất cho nuôi trồng thủy sản tại vùng chưa có quy hoạch hoàn chỉnh là 13.000đồng /m<sup>2</sup>, vùng có đầu tư và điều kiện giao thông thuận lợi là 18,000 đồng /m<sup>2</sup>, giá đất này thấp 5-10 lần so với giá thị trường, do đó rất khó trong giải toả đền bù cho nông dân để đầu tư phát triển hệ thống thủy lợi phục vụ nuôi tôm. Diện tích nuôi tôm tăng nhanh từ các năm qua nên nhu cầu cấp thoát nước là rất lớn, nhưng năng lực hệ thống công trình chưa đáp ứng nhu cầu nuôi tôm trên phạm vi toàn vùng, 1 số công trình phục vụ tưới tiêu cho nông nghiệp trước đây không phù hợp cho nuôi trồng thủy sản (Cục Thủy Lợi, 2005).

Theo kết quả điều tra 2005 thì lợi nhuận từ nuôi tôm đạt ở mức thấp, chi phí để nông dân sản xuất ra tôm nguyên liệu là 61,729 đồng/kg ở vụ 1 và 62,275 đồng/kg ở vụ 2. Trong khi đó, giá bán ra là 68,929±35,727 đồng/kg và 63,182 ± 38,236 đồng/kg, thấp hơn nhiều so với các năm trước. Tuy nhiên, giá bán này phụ thuộc vào nhiều yếu tố như thị trường, kích cỡ tôm, trong khi đó kích cỡ tôm rất biến động (17.0±27.4 g/con ở vụ 1 và 16.9±29.4 g/con ở vụ 2. Việc quản lý và sử dụng thuốc và thức ăn có vai trò rất quan trọng đối với nuôi tôm hiện nay vì chúng chiếm tới 66-73% tổng chi phí của mỗi vụ tôm. Chi Cục Bảo Vệ Nguồn Lợi Thủy Sản là đơn vị quản lý thuốc và thức ăn trên thị trường nhưng lại thiếu nhân lực và nhân lực hiện có lại thiếu chuyên môn nên công tác quản lý của họ rất giới hạn, chủ yếu là chỉ thực hiện quản lý nhà nước.

## 4 KẾT LUẬN VÀ ĐỀ XUẤT

### 4.1 Kết luận

Nuôi tôm đã và đang là một thế mạnh mang lại hiệu quả kinh tế cao và góp phần quan trọng nâng cao thu nhập cho cộng đồng ven biển ĐBSCL trong đó có Sóc Trăng và huyện Vĩnh Châu. Tuy nhiên, kinh phí và trang thiết bị cũng như năng lực chuyên môn và quản lý của ngành thủy sản hiện nay chưa đáp ứng được nhu cầu thực tế của nghề. Các hộ nuôi tôm có mức đầu tư cao thường đạt hiệu quả sản xuất cao hơn và ít rủi ro hơn so với các hộ nghèo và thiếu khả năng đầu tư cho nuôi tôm.

Nhu cầu vốn để đầu tư cho cơ sở hạ tầng và vốn tín dụng để các hộ nuôi tôm đầu tư sản xuất là rất lớn (90 triệu/ha/vụ), vì vậy những hộ không có vốn để đầu tư đúng mức sẽ gặp rủi ro cao và rất nhiều khó khăn trong thời gian tới. Chính vì vậy, cải tiến công tác thủy lợi, tăng cường kiến thức kỹ thuật cũng như các công tác cung cấp, quản lý và sử dụng cong giống, thức ăn và thuốc thú y thủy sản có ý nghĩa rất lớn cho việc phát triển nuôi tôm ở cả tầm mức địa phương, tỉnh và vùng. Những điều này cần tới việc quy hoạch và đầu tư hợp lý hơn trong ngành thủy sản.



## 4.2 Đề xuất

Tình cần rà soát và điều chỉnh quy hoạch phát triển nuôi trồng thủy sản để từ đó có các chương trình đầu tư hợp lý nhằm mang lại hiệu quả tốt hơn. Đồng thời xem xét điều chỉnh chính sách đền bù giải toả trong thực hiện quy hoạch phát triển, nhất là với thủy lợi, vì lợi ích chung của cộng đồng. Cần huy động nguồn vốn của tất cả các bên có lợi ích từ nuôi trồng thủy sản như: doanh nghiệp xuất khẩu, đông lạnh, cơ sở, ương sản xuất giống, các dịch vụ thuốc thú y, vì lợi ích của họ được gắn liền với thành công thất bại của các hộ nuôi tôm. Thêm vào đó là cần tăng cường tổ chức lại sản xuất để từ đó tăng cường kiến thức kỹ thuật cũng như cải tiến các công tác cung cấp, quản lý và sử dụng cong giống, thức ăn và thuốc thú y thủy sản ở cả tầm mức địa phương, tỉnh và vùng.

## CẢM TẠ

Tác giả xin chân thành cảm tạ sự hợp tác và giúp đỡ của Sở Thủy Sản, Trung Tâm Khuyến Ngư, Chi cục Bảo vệ Nguồn lợi Thủy sản, Ngân Hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Cục Thủy Lợi tỉnh Sóc Trăng, đặc biệt là các cán bộ của Trạm Khuyến Ngư Vĩnh Châu và các hộ nuôi tôm ở các xã Khánh Hoà, Vĩnh Tân, Hòa Đông và Vĩnh Phước.

Nghiên cứu này được thực hiện với sự đóng góp quan trọng trong việc hỗ trợ đi thu thập số liệu của các anh Đỗ Minh Chung, Từ Thanh Truyền và Huỳnh Văn Tùng của Khoa Thủy Sản - Đại học Cần Thơ. Đồng thời, xin cảm ơn sự đóng góp quý báu của Ts.Lê Xuân Sinh trong quá trình hoàn chỉnh bài viết này.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bộ Thủy Sản, 2002. Điều tra hiện trạng sinh thái, môi trường và kinh tế xã hội để xác định cơ cấu phát triển nuôi trồng thủy sản bền vững ở tỉnh Sóc Trăng. (báo cáo khoa học).
- Cục Thủy Lợi Sóc Trăng, 2005. Hiện trạng tình hình và định hướng phát triển thủy lợi tỉnh sóc trăng giai đoạn 2006-2010.
- Cục thống kê Sóc Trăng (2004).
- Nguyen Van Hao, 1999. Shrimp health research in Vietnam, including in current planned activities. In Smith, P.T. ed.(Eds). Toward sustainable shrimp culture in Thailand and the region. ACIAR. proeedings 90 [online]. Australia, September, 2001.
- Phòng kinh tế huyện Vĩnh Châu, 2005. Báo cáo tình hình nuôi trồng Thủy Sản năm 2005.
- Quang Hải, “Thế Mạnh Sóc Trăng”, đăng trên website <http://www.baocantho.com.vn/kinhte/33346/> ngày 27/12/2005.
- Sở Thủy Sản Sóc Trăng, 2005. Báo cáo tổng kết tình hình thực hiện kế hoạch năm 2004, phương hướng nhiệm vụ phát triển thủy sản năm 2005.
- Sở Thủy Sản Sóc Trăng, 2004. Báo cáo tổng kết tình hình thực hiện kế hoạch năm 2003, phương hướng nhiệm vụ phát triển thủy sản năm 2004.
- Trần Văn Nhường và B.T.T Hà, 2005. Phát triển nuôi tôm bền vững: Hiện trạng, cơ hội và thách thức đối với Việt Nam. Trung Tâm Tin Học. Bộ Thủy Sản, số 2/2005.
- Trung Tâm Khuyến Ngư Sóc Trăng, 2005a. Báo cáo đánh giá tình hình phát triển NTTS 2004, kế hoạch giải pháp phát triển năm 2005 theo hướng ổn định hiệu quả bền vững.
- Trung Tâm Khuyến Ngư Sóc Trăng, 2005b. Báo cáo tình hình hoạt động 6 tháng đầu năm và phương hướng nhiệm vụ cuối năm 2005.
- Ủy Ban Nhân Dân huyện Vĩnh Châu, 2005. Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông nghiệp giai đoạn 2001-2005 và kế hoạch 5 năm 2006 -2010.